

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		380,846,997,066	354,163,633,127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	59,972,058,360	46,404,121,659
1. Tiền	111		30,972,058,360	21,404,121,659
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,000,000,000	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	5,068,954,572	5,070,336,597
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	70,336,597
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,000,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99,495,872,276	86,112,739,946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		84,685,164,619	75,520,873,451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,730,812,124	2,952,270,780
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3	8,000,000,000	8,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1,950,411,237	1,287,148,533
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,870,515,704)	(1,647,552,818)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	212,794,209,066	213,056,568,187
1. Hàng tồn kho	141		212,794,209,066	213,056,568,187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,515,902,792	3,519,866,738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,017,239,850	109,477,062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.11a	2,484,267,645	3,376,441,288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.11a	14,395,297	33,948,388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231,392,941,730	237,487,475,468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277,000,000	277,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	277,000,000	277,000,000
II. Tài sản cố định	220		186,149,383,415	192,389,259,711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	150,402,024,227	156,528,198,531
- Nguyên giá	222		327,604,830,231	327,395,830,231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177,202,806,004)	(170,867,631,700)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	35,747,359,188	35,861,061,180
- Nguyên giá	228		37,947,473,802	37,947,473,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,200,114,614)	(2,086,412,622)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,043,882	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28,043,882	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.8	43,952,960,557	43,758,600,325
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		33,492,960,557	33,298,600,325
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,460,000,000	10,460,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		985,553,876	1,062,615,432
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.9	985,553,876	1,062,615,432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		612,239,938,796	591,651,108,595



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		134,768,770,574	135,049,666,636
I. Nợ ngắn hạn	310		130,041,524,323	130,304,407,885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	22,690,525,017	30,452,181,050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95,940,385	127,691,746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11b	6,642,141,078	7,892,724,815
4. Phải trả người lao động	314		36,668,838,757	35,159,838,704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	15,387,528,409	3,442,741,337
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	1,637,096,132	26,850,372,110
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	37,001,390,711	12,891,607,830
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.15	9,918,063,834	13,487,250,293
II. Nợ dài hạn	330		4,727,246,251	4,745,258,751
1. Phải trả dài hạn khác	337		116,100,000	116,100,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,611,146,251	4,629,158,751
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		477,471,168,222	456,601,441,959
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	477,471,168,222	456,601,441,959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,116,960,000	253,116,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253,116,960,000	253,116,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,392,780,783	10,392,780,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		155,321,452,755	155,321,452,755
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,639,974,684	37,770,248,421
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,770,248,421	30,632,574,841
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,869,726,263	7,137,673,580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		612,239,938,796	591,651,108,595

Ngày 20 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 - Năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			2016	2015	2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	201,152,390,560	191,664,928,542	201,152,390,560	191,664,928,542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	148,682,276	118,088,935	148,682,276	118,088,935
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201,003,708,284	191,546,839,607	201,003,708,284	191,546,839,607
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	102,502,583,926	99,042,624,802	102,502,583,926	99,042,624,802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98,501,124,358	92,504,214,805	98,501,124,358	92,504,214,805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	303,516,159	59,403,958	303,516,159	59,403,958
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,405,639,676	1,863,712,154	2,405,639,676	1,863,712,154
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23		351,358,993	305,879,575	351,358,993	305,879,575
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		194,360,232	4,898,051	194,360,232	4,898,051
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	53,848,134,882	47,000,297,523	53,848,134,882	47,000,297,523
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	16,278,857,411	15,181,030,427	16,278,857,411	15,181,030,427
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26,466,368,780	28,523,476,710	26,466,368,780	28,523,476,710
12. Thu nhập khác	31	VII.6	114,439,912	132,818,184	114,439,912	132,818,184
13. Chi phí khác	32	VII.7	-	27,511,089	0	27,511,089
14. Lợi nhuận khác	40		114,439,912	105,307,095	114,439,912	105,307,095
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,580,808,692	28,628,783,805	26,580,808,692	28,628,783,805
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.11	5,634,020,873	6,632,958,349	5,634,020,873	6,632,958,349
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	77,061,556	78,784,841	77,061,556	78,784,841
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,869,726,263	21,917,040,615	20,869,726,263	21,917,040,615
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12			742	1,023

1017
TY
I
H
C
5 CHÍ LINH

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hải Vân

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đê

Nguyễn Thế Đê

Ngày 20 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 - Năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2016	Quý 1/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26,580,808,692	28,628,783,805
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6,448,876,296	6,283,790,758
- Các khoản dự phòng	03	222,962,886	130,812,924
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(599,607)	(10,745,524)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(290,902,888)	(37,252,486)
- Chi phí lãi vay	06	351,358,993	305,879,575
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33,312,504,372	35,301,269,052
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13,430,570,835)	(22,218,978,580)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	262,359,121	32,450,537,229
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6,633,045,082	8,128,514,994
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(907,762,788)	(519,044,535)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1,382,025	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(351,358,993)	(305,879,575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,213,312,016)	(7,721,924,478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45,484,530	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,856,320,017)	(4,589,769,949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14,495,450,481	40,524,724,158
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(227,818,182)	(3,260,529,226)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	600,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	290,902,888	32,354,435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	663,084,706	(3,228,174,791)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	25,509,782,881	14,503,063,176
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,000,000,000)	(24,797,158,982)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,099,872,000)	(19,157,147,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,590,089,119)	(29,451,242,906)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13,568,446,068	7,845,306,461
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46,404,121,659	39,832,503,811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(509,367)	7,007,501
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	59,972,058,360	47,684,817,773

Ngày 20 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vau

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đê

Nguyễn Thế Đê

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 - Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty gồm Công ty mẹ và một Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty mẹ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Công ty con :

Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (Gọi tắt là "Công ty con") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007.

Hiện nay, Công ty con được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 04, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014.

Nhà máy của Công ty con đặt tại số 09A/ĐX 04, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty con là trồng cây dược liệu; sản xuất hóa dược, buôn bán hóa phẩm, dịch vụ và bất động sản.

Vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty con là 15.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100% quyền sở hữu và tương ứng với quyền biểu quyết tại Công ty con là 100%.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 774 nhân viên (Tại ngày 31.12.2015 : 776 nhân viên).



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP Tiếp theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo) :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có các Công ty liên doanh và liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Liên doanh :			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - TP.Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm.	77,95 tỷ đồng	28,61%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Thông tư 202 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con".

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản ký quỹ, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

0110
TY
I
H
C
5 CHINH

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh :

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận bằng ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và giảm giá.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

0500
ÔNG
PH
C PH
P
T.P HỒ

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái "

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông



V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế suất thuế TNDN năm 2016 là 20%.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Tiền mặt	14,712,685,703	5,746,730,648
- Tiền gửi ngân hàng	16,259,372,657	15,657,391,011
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	29,000,000,000	25,000,000,000
	59,972,058,360	46,404,121,659

Các khoản tương đương tiền đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Tây, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán kinh doanh	68,954,572	70,336,597
- Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	68,954,572	70,336,597
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng	5,000,000,000	5,000,000,000
	5,068,954,572	5,070,336,597

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
- OPC Bắc Giang	8,000,000,000	8,000,000,000
	8,000,000,000	8,000,000,000

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng vay vốn số : 02/HĐVV cho Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (Công ty liên kết) vay số tiền 8.000.000.000 đồng, trong thời hạn một năm với lãi suất 5%/năm để Công ty liên kết bổ sung vốn lưu động, thu mua Dược liệu.

4. Phải thu khác	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	1,072,405,438	411,051,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	396,661,683	640,001,119
- Bảo hiểm xã hội	448,611	28,444,465
- Chi hệ Liên doanh	205,000,000	200,000,000
- Phải thu khác	275,895,505	7,651,949
	1,950,411,237	1,287,148,533
b. Dài hạn		
- Phải thu khác (*)	250,000,000	250,000,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	27,000,000	27,000,000
	277,000,000	277,000,000

(*) Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược kiện Kiều - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

5. Hàng tồn kho	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	2,258,887,500
- Nguyên liệu, vật liệu	113,221,902,399	99,582,593,456
- Công cụ, dụng cụ	191,017,416	179,871,717
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,841,208,716	3,340,849,449
- Thành phẩm	93,611,323,633	105,273,066,317
- Hàng hóa	2,928,756,902	2,421,299,748
	212,794,209,066	213,056,568,187

Như trình bày tại thuyết minh số VI.14, hàng tồn kho với giá trị là 29.511.390.711 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 5.501.607.830 đồng).

Không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

SỔ
CỔ
CỔ
DƯỢC
LIÊN 6-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2015	180,777,434,611	121,509,422,695	22,296,503,892	2,812,469,033	327,395,830,231
Mua mới	-	209,000,000	-	-	209,000,000
Tại ngày 31/03/2016	180,777,434,611	121,718,422,695	22,296,503,892	2,812,469,033	327,604,830,231
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2015	62,933,685,654	92,383,586,758	12,888,844,009	2,661,515,279	170,867,631,700
Khấu hao trong kỳ	2,328,913,161	3,279,018,780	711,701,937	15,540,426	6,335,174,304
Tại ngày 31/03/2016	65,262,598,815	95,662,605,538	13,600,545,946	2,677,055,705	177,202,806,004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	117,843,748,957	29,125,835,937	9,407,659,883	150,953,754	156,528,198,531
Tại ngày 31/03/2016	115,514,835,796	26,055,817,157	8,695,957,946	135,413,328	150,402,024,227

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 66.584.617.703 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 65.842.194.532 đồng).

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2015	36,656,838,802	1,290,635,000	37,947,473,802
Tại ngày 31/03/2016	36,656,838,802	1,290,635,000	37,947,473,802
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2015	1,342,726,242	743,686,380	2,086,412,622
Khấu hao trong kỳ	63,726,993	49,974,999	113,701,992
Tại ngày 31/03/2016	1,406,453,235	793,661,379	2,200,114,614
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	35,314,112,560	546,948,620	35,861,061,180
Tại ngày 31/03/2016	35,250,385,567	496,973,621	35,747,359,188

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	33,492,960,557	33,298,600,325
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	26,760,000,000	26,760,000,000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	732,960,557	538,600,325
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10,460,000,000	10,460,000,000
Cổ phiếu	10,460,000,000	10,460,000,000
	<u>43,952,960,557</u>	<u>43,758,600,325</u>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau :

	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Cty CP Dược & TBVT YT Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		<u>10,460,000,000</u>		<u>10,460,000,000</u>

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

9. Thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	(837,480)	1,041,807,305	152,502,853	1,193,472,678
Giảm lợi nhuận trong năm	488,185	(23,392,380)	(107,953,051)	(130,857,246)
Tại ngày 31/12/2015	(349,295)	1,018,414,925	44,549,802	1,062,615,432
Giảm lợi nhuận trong kỳ	349,295	(96,185,675)	18,774,824	(77,061,556)
Tại ngày 31/03/2016	-	922,229,250	63,324,626	985,553,876

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Công ty TNHH Kim Hà Việt	1,883,434,395	3,135,356,840
- Công ty TNHH TM & DV Hoàng Anh Duy	786,893,250	472,710,150
- Công ty TNHH Nhựa Minh Thành	409,929,927	753,397,315
- OPC Bắc Giang - Bên liên quan	4,111,014,500	6,868,575,400
- Phải trả cho các đối tượng khác	15,499,252,945	19,222,141,345
	22,690,525,017	30,452,181,050

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

11. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

a. Phải thu	31/12/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	31/03/2016 VND
- Thuế giá trị gia tăng	3,376,441,288	7,529,846,700	1,131,561,782	7,290,458,561	2,484,267,645
- Thuế thu nhập cá nhân	33,948,388	114,096,165	133,649,256	-	14,395,297
	3,410,389,676	7,643,942,865	1,265,211,038	7,290,458,561	2,498,662,942
b. Phải nộp	31/12/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số được cân trừ trong năm VND	31/03/2016 VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3,791,609,635	3,148,302,948	-	643,306,687
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,888,000	32,130,104	34,835,626	-	3,182,478
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,213,312,016	5,634,020,873	7,213,312,016	-	5,634,020,873
- Thuế thu nhập cá nhân	673,524,799	3,586,263,408	3,898,157,167	-	361,631,040
- Tiền thuê đất	-	830,610	830,610	-	-
- Các loại thuế khác	-	23,150,000	23,150,000	-	-
	7,892,724,815	13,068,004,630	14,318,588,367	-	6,642,141,078

12. Chi phí phải trả	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	10,364,252,107	-
- Chi phí phúc lợi cho CB-CNV	1,499,635,455	-
- Chi phí nhượng quyền	851,497,937	-
- Chi phí đồng phục cho CB-CNV	799,083,000	-
- Chi phí thuê đất	595,023,000	2,026,664,540
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	375,000,000	-
- Chi phí nghiên cứu	-	464,464,916
- Chi phí điện sản xuất	196,742,400	145,597,000
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	322,647,100	-
- Chi phí khác	383,647,410	806,014,881
	15,387,528,409	3,442,741,337

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Kinh phí công đoàn	1,248,591,170	1,418,994,070
- Bảo hiểm xã hội	70,865,195	14,186,000
- Cổ tức	211,824,000	25,311,696,000
- Phải trả khác	105,815,767	105,496,040
	1,637,096,132	26,850,372,110

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2014			Trong kỳ		31/03/2016
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	7,390,000,000	2,100,000,000	2,000,000,000	7,490,000,000		
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5,501,607,830	24,009,782,881	-	29,511,390,711		
	12,891,607,830	26,109,782,881	2,000,000,000	37,001,390,711		

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 0133/KH/15NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ, nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số VI.5).

Ngày 02 tháng 4 năm 2015, Công ty con ký Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với hạn mức tín dụng là 500.000 Đô la Mỹ và có hiệu lực trong một năm nhằm bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu trong nước và nhập khẩu. Khoản vay này chịu lãi suất cơ bản USD/VND cộng với lãi biên tối đa 1.5%/năm (Lãi suất cho vay cơ bản được quyết định bởi ngân hàng tại mỗi kỳ xem xét lại lãi suất). Tài sản bảo đảm là các khoản phải thu trị giá ít nhất 500.000 Đô la Mỹ và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Số dư đầu kỳ/năm	13,487,250,293	12,812,161,332
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	7,026,497,000
- Sử dụng quỹ	(3,569,186,459)	(6,351,408,039)
- Số dư cuối kỳ/năm	9,918,063,834	13,487,250,293



16. Vốn chủ sở hữu**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	192,851,020,000	8,658,370,783	144,781,707,755	43,489,058,841	389,780,157,379
Lợi nhuận trong năm				70,316,466,538	70,316,466,538
Tăng vốn trong năm	60,265,940,000	-			60,265,940,000
Chênh lệch giá bán và mệnh giá		1,928,510,000			1,928,510,000
Chi phí phát hành cổ phiếu		(194,100,000)			(194,100,000)
Phân phối quỹ			10,539,745,000	(10,539,745,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(7,026,497,000)	(7,026,497,000)
Chi thêm cổ tức năm 2014 (*)				(12,856,484,000)	(12,856,484,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (**)				(20,249,357,000)	(20,249,357,000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2015				(25,311,696,000)	(25,311,696,000)
Lãi liên doanh trong năm				(51,497,958)	(51,497,958)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	253,116,960,000	10,392,780,783	155,321,452,755	37,770,248,421	456,601,441,959
Lợi nhuận trong năm				20,869,726,263	20,869,726,263
III. Số dư tại ngày 31/03/2016	253,116,960,000	10,392,780,783	155,321,452,755	58,639,974,684	477,471,168,222

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	253,116,960,000	253,116,960,000
- Vốn góp đầu kỳ/năm	253,116,960,000	253,116,960,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	253,116,960,000	253,116,960,000

Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ	Tại 31/03/2016		Tại 31/12/2015	
- Cổ đông nhà nước	3,562,650	14.08%	3,562,650	14.08%
- Các cổ đông khác	21,749,046	85.92%	21,749,046	85.92%
	<u>25,311,696</u>	<u>100.00%</u>	<u>25,311,696</u>	<u>100.00%</u>

Cổ phiếu :

	31/03/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đã phát hành :	25,311,696	25,311,696
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	25,311,696	25,311,696
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ tức :

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Số dư đầu kỳ/năm	25,311,696,000	26,380,775,350
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	-	58,417,537,000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(25,099,872,000)	(59,486,616,350)
- Số dư cuối kỳ/năm	<u>211,824,000</u>	<u>25,311,696,000</u>

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

Ngoại tệ các loại :	31/03/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ ("USD")	<u>38,269</u>	<u>33,464</u>



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
+ Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	197,278,004,255	190,599,836,860
+ Doanh thu vật tư, nguyên liệu	3,857,986,305	998,175,682
+ Doanh thu dịch vụ	16,400,000	66,916,000
	201,152,390,560	191,664,928,542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
+ Hàng bán bị trả lại	148,682,276	118,088,935
	148,682,276	118,088,935
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
+ Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	92,600,052,703	91,546,400,008
+ Giá vốn hàng khuyến mãi	6,397,349,107	6,485,668,020
+ Giá vốn vật tư, nguyên liệu	3,500,215,389	1,010,556,774
+ Giá vốn dịch vụ	4,966,727	-
	102,502,583,926	99,042,624,802
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	189,791,888	32,354,435
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	599,607	10,745,524
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,013,664	12,344,227
+ Lãi cho vay	101,111,000	-
+ Chiết khấu thanh toán nhận được	-	3,959,772
	303,516,159	59,403,958
5. Chi phí tài chính	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
+ Chi phí lãi vay	351,358,993	305,879,575
+ Chiết khấu thanh toán	2,044,393,579	1,543,731,330
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,887,104	14,101,249
	2,405,639,676	1,863,712,154
6. Thu nhập khác	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
+ Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	109,090,912	132,818,184
+ Thu nhập khác	5,349,000	-
	114,439,912	132,818,184

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

7. Chi phí khác	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
+ Chi phí khác	-	27,511,089
	-	27,511,089
8. Chi phí bán hàng	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
+ Chi phí nhân viên	33,797,298,355	28,675,161,340
+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị	12,413,966,787	9,722,015,980
+ Chi phí bán hàng khác	7,636,869,740	8,603,120,203
	53,848,134,882	47,000,297,523
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
+ Chi phí nhân viên	8,387,002,220	7,167,162,695
+ Chi phí phúc lợi cho CB-CNV	1,499,635,455	1,401,000,000
+ Chi phí quản lý khác	6,392,219,736	6,612,867,732
	16,278,857,411	15,181,030,427
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86,013,074,064	69,216,862,718
+ Chi phí nhân công	52,027,734,529	44,882,381,416
+ Chi phí khấu hao	6,448,876,296	6,283,790,758
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,762,458,517	9,593,299,155
+ Chi phí khác bằng tiền	10,820,195,524	20,268,814,125
	163,072,338,930	150,245,148,172
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	26,580,808,692	28,628,783,805
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	2,004,167,502	2,174,052,249
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	414,871,832	672,560,376
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	28,170,104,362	30,130,275,678
- Thuế suất hiện hành	20%	22%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	5,634,020,873	6,628,660,649
- Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	-	4,297,700
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,634,020,873	6,632,958,349
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	77,061,556	78,784,841

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20,869,726,263	21,917,040,615
Trong đó :		
- Lãi/lỗ Liên doanh	-	(1,813,188)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	20,869,726,263	21,918,853,803
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,086,973,000	2,191,885,000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18,782,753,263	19,726,968,803
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	25,311,696	19,285,102
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>742</u>	<u>1,023</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	59,972,058,360	46,404,121,659
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,068,954,572	5,070,336,597
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	83,295,544,420	74,080,972,582
- Các khoản ký quỹ	423,661,683	667,001,119
	<u>148,760,219,035</u>	<u>126,222,431,957</u>
Công nợ tài chính		
- Vay	37,001,390,711	12,891,607,830
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	23,124,264,784	55,985,473,090
- Chi phí phải trả	15,387,528,409	3,442,741,337
	<u>75,513,183,904</u>	<u>72,319,822,257</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Đô la Mỹ (USD)	843,400,660	1,113,418,697	-	1,586,703,300

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 5% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 42,170,033 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 23,664,230 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của công ty cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 sẽ giảm/tăng 740,027,814 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 257,832,157 đồng).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	59,972,058,360	-	59,972,058,360
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,068,954,572	-	5,068,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	83,295,544,420	-	83,295,544,420
- Các khoản ký quỹ	396,661,683	27,000,000	423,661,683
	148,733,219,035	27,000,000	148,760,219,035
Công nợ tài chính			
- Vay	37,001,390,711	-	37,001,390,711
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	23,008,164,784	116,100,000	23,124,264,784
- Chi phí phải trả	15,387,528,409	-	15,387,528,409
	75,397,083,904	116,100,000	75,513,183,904
Chênh lệch thanh khoản thuần	73,336,135,131	(89,100,000)	73,247,035,131
Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	46,404,121,659	-	46,404,121,659
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,070,336,597	-	5,070,336,597
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	74,080,972,582	-	74,080,972,582
- Các khoản ký quỹ	667,001,119	-	667,001,119
	126,222,431,957	-	126,222,431,957
Công nợ tài chính			
- Vay	12,891,607,830	-	12,891,607,830
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	55,869,373,090	116,100,000	55,985,473,090
- Chi phí phải trả	3,442,741,337	-	3,442,741,337
	72,203,722,257	116,100,000	72,319,822,257
Chênh lệch thanh khoản thuần	54,018,709,700	(116,100,000)	53,902,609,700

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

OPC Bắc Giang	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Mua nguyên vật liệu	10,566,447,000	6,926,181,000
Doanh thu từ cho vay	<u>101,111,000</u>	<u>-</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>3,002,821,220</u>	<u>2,231,023,750</u>

3. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
OPC Bắc Giang	<u>34,444,400</u>	<u>34,444,400</u>

4. Cam kết thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Trong vòng 1 năm	2,641,906,773	2,641,906,773
- Từ 2 đến 5 năm	8,994,649,320	9,520,336,320
- Trên 5 năm	<u>6,864,178,500</u>	<u>6,933,514,500</u>
	<u>18,500,734,593</u>	<u>19,095,757,593</u>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

5. Báo cáo bộ phận

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của quý 1 năm 2015 được trình bày lại để phù hợp với chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chi tiết như sau :

<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	Trình bày quý 1 năm 2015 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Giá vốn hàng bán	92,556,956,782	6,485,668,020	99,042,624,802
- Chi phí bán hàng	53,485,965,543	(6,485,668,020)	47,000,297,523
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,137	(114)	1,023

Ngày 20 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

